

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“1. Chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định.

2. Đánh giá tác động của chính sách là việc phân tích, dự báo tác động của chính sách nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu thực hiện chính sách.”

2. Sửa đổi tên Mục 1 Chương II của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“Mục 1

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 6. Đánh giá tác động của chính sách

Đánh giá tác động của chính sách theo các nội dung sau:

1. Tác động đối với hệ thống pháp luật được đánh giá trên cơ sở phân tích về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật; tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh; việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường; quốc phòng, an ninh; các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội.

3. Tác động về giới (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích về cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới.

4. Tác động của thủ tục hành chính (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích về sự cần thiết, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“Điều 7. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách

1. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách được thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Tác động của chính sách được đánh giá theo phương pháp định lượng, phương pháp định tính. Ưu tiên sử dụng phương pháp định lượng. Trường hợp không thể áp dụng phương pháp định lượng thì trong báo cáo đánh giá tác động của chính sách phải nêu rõ lý do”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm lấy ý kiến đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các bộ, cơ quan

ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan; lấy ý kiến Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đối với đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

2. Cơ quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có sự tham gia của đại diện Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và phát biểu ý kiến thẩm định theo các nội dung yêu cầu tại khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 88 của Luật. Hội đồng tư vấn thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp thẩm định;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật có sự tham gia của đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ và cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và phát biểu ý kiến thẩm định theo các nội dung yêu cầu tại khoản 3 Điều 115 của Luật. Hội đồng tư vấn thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp thẩm định;”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“a) Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị định của Chính phủ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật không đầy đủ, chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng Chính phủ có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì lập đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức có liên quan; lấy ý kiến Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đối với dự án, dự thảo liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm d khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập Ban soạn thảo trong các trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ được phân công chủ trì soạn thảo theo quy định tại khoản 2 Điều 52, điểm b khoản 2 Điều 90 của Luật.

Cơ quan, tổ chức cử đại diện có chuyên môn phù hợp tham gia Ban soạn thảo và tạo điều kiện để thành viên tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban soạn thảo.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tài liệu họp Ban soạn thảo phải được cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị và gửi đến các thành viên Ban soạn thảo chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“2. Trường hợp không thành lập Ban soạn thảo thì cơ quan chủ trì soạn thảo có thể thành lập Tổ biên tập với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học và không quá 1/2 số thành viên là đại diện của cơ quan chủ trì soạn thảo. Tổ biên tập có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo và chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước cơ quan chủ trì soạn thảo.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp

tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;”.

12. Bổ sung khoản 5 vào Điều 29a của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“5. Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp rà soát, xác định các nội dung được giao quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để kịp thời đề xuất ban hành văn bản quy định chi tiết.”.

13. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

a) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Đề nghị xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Văn bản đề nghị xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Sự cần thiết ban hành văn bản;
- b) Tên văn bản;
- c) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản;
- d) Nội dung chính của văn bản;

đ) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, trong đó nêu cụ thể trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 146 của Luật; lý do đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật, phải nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết vấn đề đó;

e) Dự kiến cơ quan chủ trì soạn thảo và thời gian trình hoặc ban hành văn bản.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“4. Cơ quan đã ban hành văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực có trách nhiệm công bố danh mục văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 154 của Luật trước ngày các văn bản đó hết hiệu lực. Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cùng

cấp thực hiện việc công bố danh mục nghị quyết hết hiệu lực do Ủy ban nhân dân cùng cấp lập, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“3. Tổ chức họp tư vấn thẩm định hoặc thành lập Hội đồng thẩm định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật gửi thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 98, khoản 4 Điều 109 của Luật.

Tài liệu trong hồ sơ dự án, dự thảo gửi kèm văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định gồm: Tờ trình; dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai; các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ.

Trường hợp hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định không đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“2. Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và các thành viên là đại diện Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ các cơ quan, tổ chức khác có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học.

Tổng số thành viên của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định. Trường hợp thẩm định dự án, dự thảo do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo thì đại diện Bộ Tư pháp không quá 1/3 tổng số thành viên.

Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và phát biểu ý kiến thẩm định theo các nội dung yêu cầu tại khoản 3 Điều 58, khoản 3 Điều 92, khoản 3 Điều 98, khoản 4 Điều 109 của Luật.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“2. Bộ Tư pháp gửi tài liệu họp Hội đồng thẩm định đến các thành viên Hội đồng chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 48 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“3. Đơn vị chủ trì thẩm định gửi tài liệu họp Hội đồng tư vấn thẩm định đến các thành viên Hội đồng chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.

Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và phát biểu ý kiến thẩm định theo các nội dung yêu cầu tại khoản 3 Điều 102 của Luật.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 7 vào Điều 49 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức họp tư vấn thẩm định, thành lập và tổ chức cuộc họp Hội đồng tư vấn thẩm định hoặc Hội đồng thẩm định.”.

b) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật gửi thẩm định. Trường hợp hồ sơ dự thảo gửi thẩm định không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 121, khoản 2 Điều 130 của Luật thì chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 50. Thành lập và hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định đối với dự thảo nghị quyết liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo theo quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định đối với dự thảo quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, Sở Tư pháp có thể tổ chức cuộc họp tư vấn thẩm định có sự tham gia của đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo và đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Hội đồng gồm Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tư pháp, Thư ký là đại diện Sở Tư pháp và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học. Tổng số thành viên của Hội đồng do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định. Đối với trường hợp thẩm định dự thảo do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì đại diện Sở Tư pháp không quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng.

3. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và phát biểu ý kiến thẩm định theo các nội dung yêu cầu tại khoản 3 Điều 121, khoản 3 Điều 130 của Luật. Hội đồng chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp thẩm định.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“Điều 51. Cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định

1. Cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định được tiến hành trong trường hợp có mặt ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự. Trường hợp không thể tham gia cuộc họp của Hội đồng, thành viên Hội đồng phải gửi Chủ tịch Hội đồng ý kiến của mình bằng văn bản.

2. Sở Tư pháp gửi tài liệu họp thẩm định đến các thành viên Hội đồng chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày tổ chức cuộc họp.

3. Cuộc họp của Hội đồng được tiến hành theo trình tự sau:

a) Đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo trình bày những nội dung cơ bản của dự thảo văn bản;

b) Thành viên Hội đồng phát biểu ý kiến thẩm định về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 121, khoản 3 Điều 130 của Luật và những vấn đề khác liên quan đến nội dung dự thảo văn bản. Trước khi thành viên Hội đồng phát biểu ý kiến thẩm định, Thư ký Hội đồng đọc ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng vắng mặt (nếu có);

c) Đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung dự thảo văn bản theo đề nghị của thành viên Hội đồng;

d) Chủ tịch Hội đồng kết luận về các nội dung đã thẩm định.

4. Thư ký Hội đồng có trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp, trình Chủ tịch Hội đồng ký.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“2. Đối với văn bản ban hành kèm theo văn bản khác thì văn bản được ban hành kèm theo phải được đóng dấu treo của cơ quan ban hành văn bản.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Khi viện dẫn lần đầu luật, pháp lệnh phải ghi tên loại, tên gọi của văn bản và số, ký hiệu văn bản; đối với các văn bản khác, phải ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành văn bản, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và tên gọi của văn bản. Trong lần viện dẫn tiếp theo, đối với luật, pháp lệnh, phải ghi tên loại và tên gọi của văn bản; đối với các văn bản khác, phải ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản.”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 113 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Chính phủ kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, gồm: Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 159 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“1. Định kỳ 05 năm, Chính phủ xem xét, trường hợp cần thiết kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tổng rà soát hệ thống văn bản; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch tổng rà soát hệ thống văn bản.”.

27. Bổ sung khoản 3 vào Điều 160 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“3. Định kỳ 03 năm, Chính phủ chỉ đạo các cơ quan, địa phương thực hiện rà soát văn bản theo lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương xây dựng kế hoạch trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 181 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Hoạt động lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chương trình xây dựng luật, pháp lệnh gồm: Tổng kết việc thi hành pháp luật; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan; nghiên cứu khoa học, thông tin tư liệu, điều ước quốc tế, dịch tài liệu của nước ngoài ra tiếng Việt; xây dựng nội dung của chính sách; đánh giá tác động của chính sách; thực hiện truyền thông nội dung cơ bản của chính sách và tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan; chỉnh lý, hoàn thiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; lập các loại danh mục, chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương.

2. Hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật gồm: Tổ chức soạn thảo văn bản; tập hợp, rà soát, đánh giá văn bản có liên quan; đánh giá tác động của văn bản; thực hiện truyền thông nội dung cơ bản của dự thảo văn bản và tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan, chính lý, hoàn thiện văn bản.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Các hoạt động liên quan đến tổ chức thi hành pháp luật gồm: Phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; kiểm soát thủ tục hành chính; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Công báo; dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số.”.

29. Sửa đổi tên Điều 184 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 184 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 184 như sau:

“Điều 184. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật”.

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Tổ chức truyền thông nội dung cơ bản của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hình thức phù hợp khác về các vấn đề phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm, có nhiều ý kiến khác nhau và tác động trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.”.

30. Bổ sung khoản 3 vào Điều 188 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

“3. Việc bãi bỏ hoặc thay thế thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cần bãi bỏ toàn bộ thông tư liên tịch thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đã chủ trì xây dựng thông tư liên tịch ban hành thông tư bãi bỏ thông tư liên tịch đó sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ đã liên tịch ban hành thông tư;

b) Trường hợp cần thay thế một phần thông tư liên tịch thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư quy định nội dung thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực của mình và bãi bỏ các nội dung đã được thay thế trong thông tư liên tịch sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ đã liên tịch ban hành thông tư.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế một số mẫu tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP

1. Bổ sung Mẫu số 12, 13 và 14 vào Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Mẫu số 12. Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

b) Mẫu số 13. Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Mẫu số 14. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật/dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thay thế một số mẫu sau đây:

a) Thay thế Mẫu số 42 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP bằng Mẫu số 42 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế Mẫu số 01, 02 và 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP bằng Mẫu số 01, 02 và 03 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP:

a) Bãi bỏ cụm từ “có dấu hiệu” tại khoản 1 Điều 112 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; khoản 2 Điều 112 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 115 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 122 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; khoản 4 Điều 122 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; khoản 1 Điều 124 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ khoản 2 và khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Bãi bỏ Điều 5 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Điều 8 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; Điều 31 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Lưu Quang